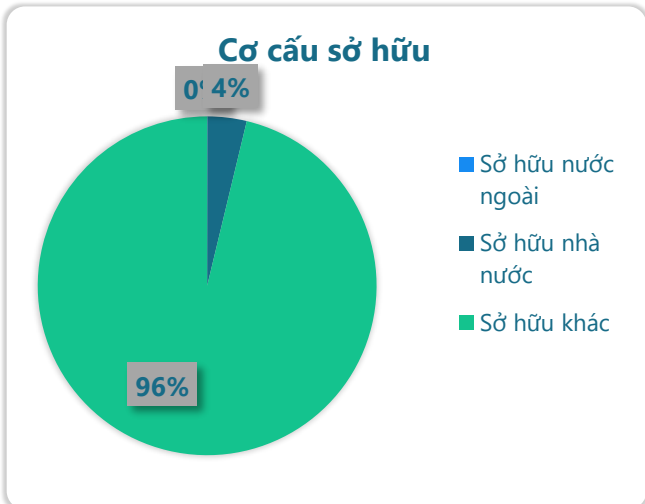


# Ngân hàng TMCP Việt Á

Ngày 29/12/2023	7,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.1%	-1.4%	-7.7%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,500 - 8,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,888
Số lượng CPLH (CP)	539,960,043
KLGD BQ 20 phiên (CP)	289,160
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.31
EPS	1,404
P/E	5.1



**Tổng thu nhập**  
2023  
**2,513,01**  
triệu VNĐ  
YoY: ▲ 527,261 | 26.6%

Thu nhập lãi thuần  
2023

1,809,54  
triệu VNĐ

YoY: ▲ 320,007 | 21.5%

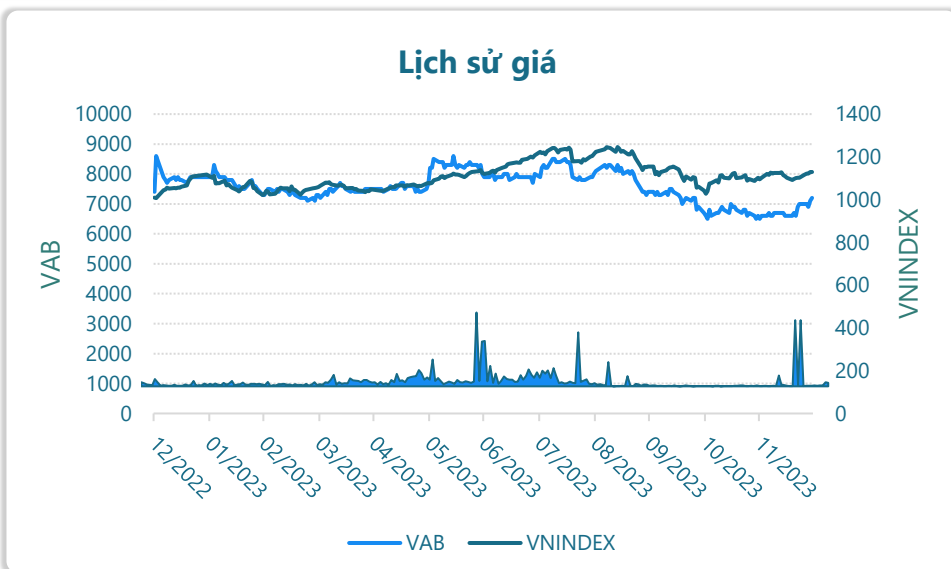
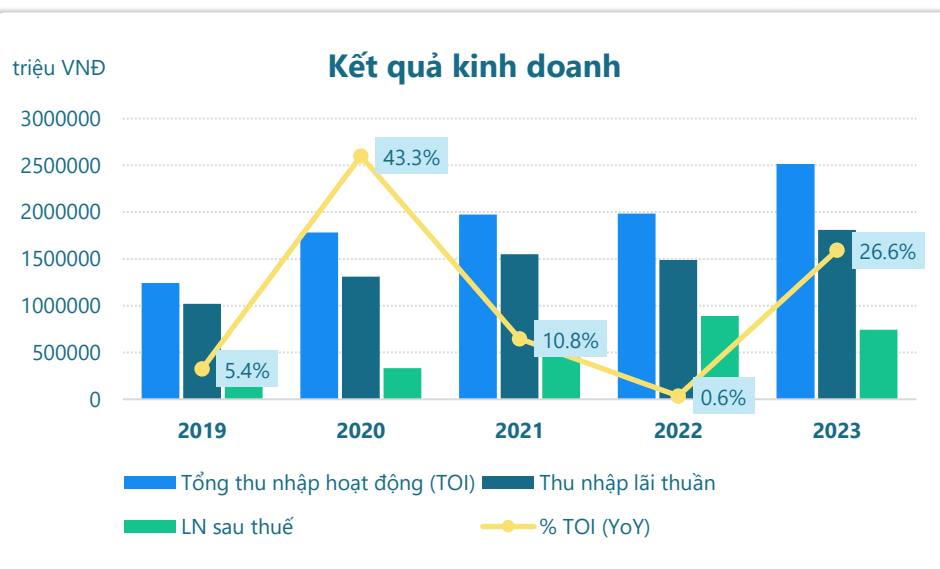
**LN sau thuế**  
2023  
**744,094**  
triệu VNĐ  
YoY: ▼146,534 | -16.5%

YOEA  
2023  
9.1%  
YoY: +/-▲ 2.7%

**NIM**  
2023

**1.9%**

YoY: +/-▲ 0.2%

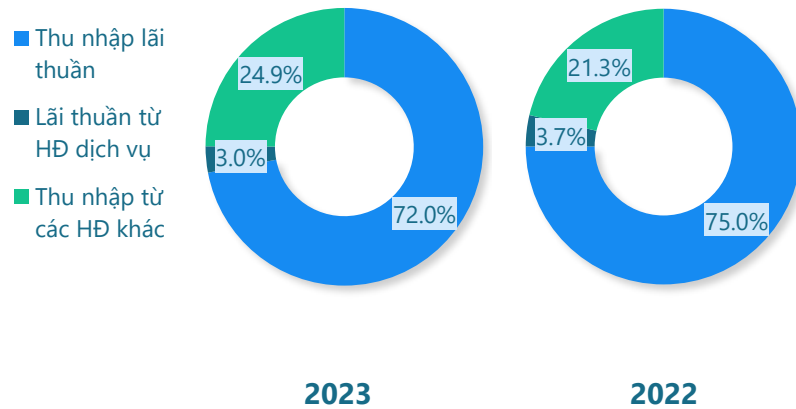


Tổng thu nhập hoạt động của **VAB** năm **2023 tăng trưởng 26.6%** so với năm trước, đạt **2,513,010** tỷ đồng. Trong đó thu nhập lãi thuần cũng **tăng trưởng 21.5%**, đạt **1,809,544** tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế **sụt giảm 16.5%** so với năm trước đạt **744,094** tỷ đồng.

Tỷ suất sinh lợi của Tài sản có sinh lãi (YOEA) **tăng thêm 2.74%** so với năm trước đạt **9.09%**, và cũng **cao hơn** mức **trung bình ngành 8.30%**. Tỷ lệ thu nhập lãi thuần (NIM) **tăng thêm 0.23%** đạt mức **1.86%**, nhưng **thấp hơn** mức NIM trung bình ngành **3.46%**.

## Ngân hàng TMCP Việt Á

### Thu nhập thuần



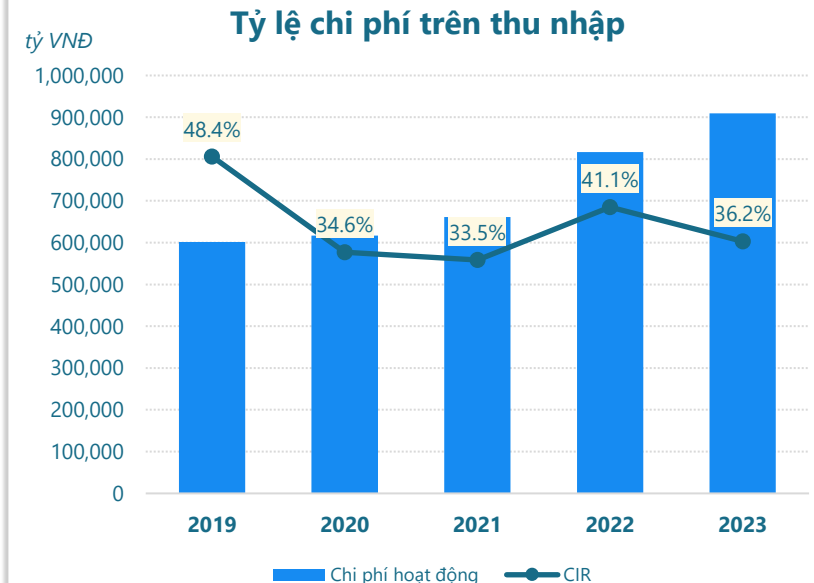
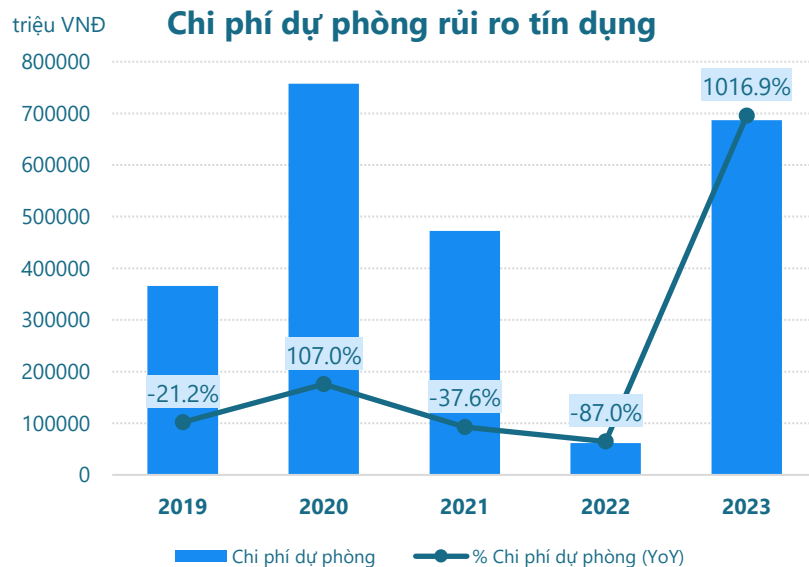
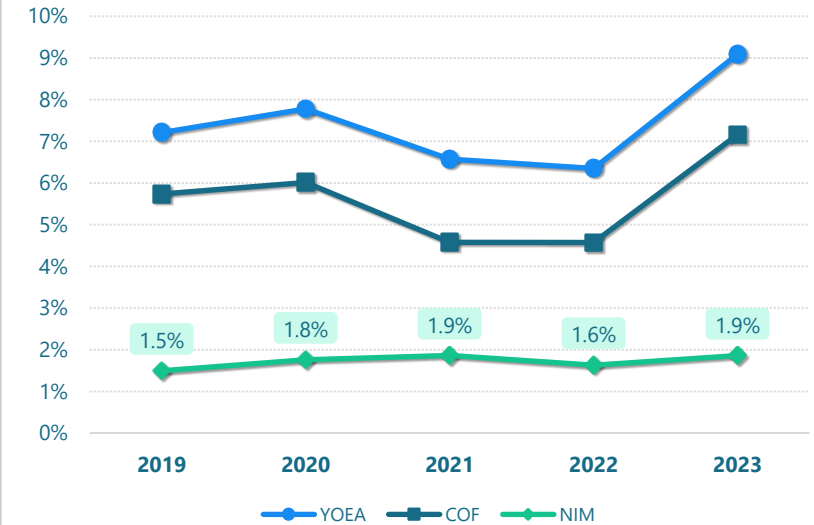
Năm **2023**, **thu nhập từ lãi thuần** của **VAB** chiếm **72.0%** tổng thu nhập và tỷ lệ này **thấp hơn** năm trước (**75.0%**). **Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ** chiếm **3.05%** và **thu nhập từ các hoạt động khác** chiếm **24.9%** tổng thu nhập.

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng đạt **686,832** tỷ đồng, **tăng 1017%** so với năm trước.

Tỷ lệ chi phí huy động vốn (**COF**) là **7.16%**, **tăng thêm 2.59 đ%** so với năm trước. Cho thấy chi phí huy động vốn của ngân hàng ngày càng đắt đỏ hơn. **COF** của VAB **cao** hơn trung bình ngành (**4.84%**) **2.32 đ%**, là một dấu hiệu tiêu cực cho thấy ngân hàng đang phải trả mức lãi suất cao hơn để huy động nguồn vốn so với các ngân hàng khác.

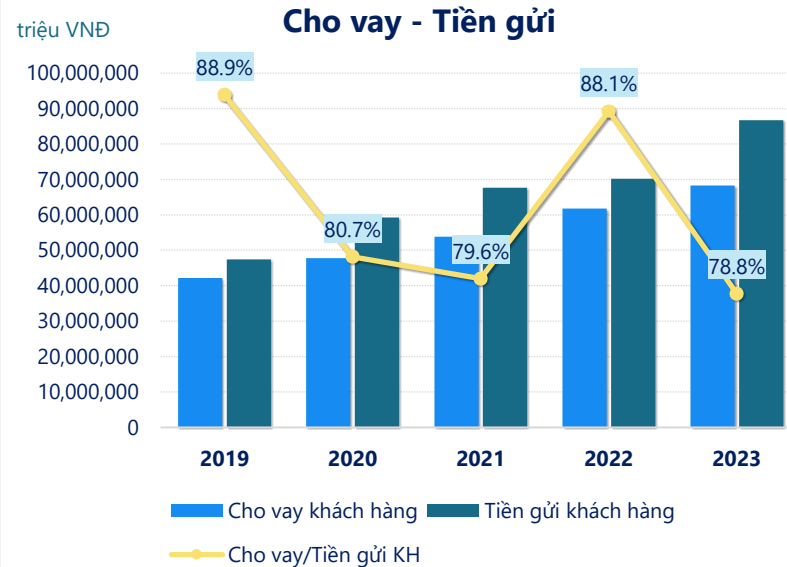
**Chi phí hoạt động** của **VAB** năm **2023** là **909,265** tỷ đồng, **tăng 11.4%** so với năm trước. Tuy nhiên, Tỷ số chi phí trên thu nhập (**CIR**) bằng **36.2%** lại **thấp hơn** năm trước **4.93 đ%** cho thấy thu nhập hoạt động đang **tăng** nhanh hơn so với chi phí hoạt động. CIR của VAB **bằng** CIR trung bình ngành (**36.2%**), không phải dấu hiệu xấu nhưng cần cải thiện để nâng cao hiệu quả hoạt

### Tỷ suất sinh lợi, Chi phí

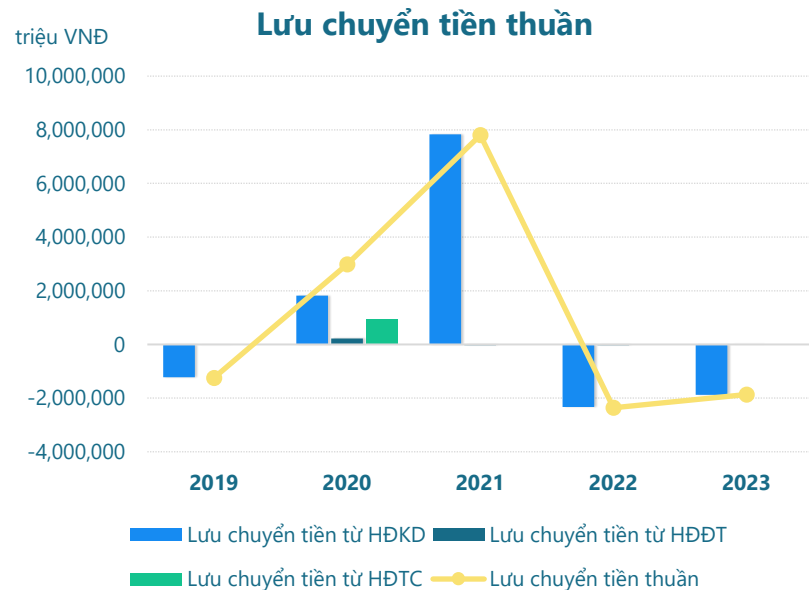


## Ngân hàng TMCP Việt Á

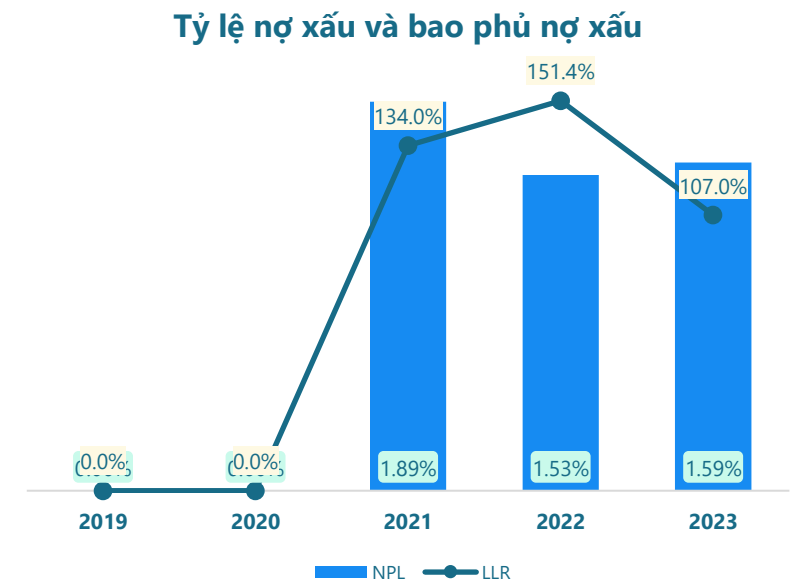
**Lưu chuyển tiền thuần** năm **2023** của VAB âm **1,866,659** tỷ đồng, thể hiện quy mô vốn bằng tiền của ngân hàng đang giảm sút ảnh hưởng đến mức độ an toàn ngân quỹ. Đặc biệt khi dòng tiền âm chủ yếu từ **HĐKD cốt lõi** của ngân hàng là - **1,879,080** tỷ đồng.



Tỷ lệ nợ xấu (**NPL**) **tăng lên 1.59%** cùng với Tỷ lệ bao phủ nợ xấu (**LLR**) giảm xuống 107% so với năm trước cho thấy sự suy giảm về chất lượng tài sản và khả năng quản lý rủi ro của ngân hàng.



Năm **2023**, khoản **Cho vay khách hàng** của **VAB** đạt **68,312,371** tỷ đồng, **tăng trưởng 10.5%** so với năm trước. **Tiền gửi khách hàng** đạt **86,694,868** tỷ đồng, **tăng trưởng 23.5%** so với năm trước. **Tỷ lệ cho vay/tiền gửi khách hàng** đạt **78.8%** và thấp hơn so với năm trước, cho thấy ngân hàng đang hoạt động trong ngưỡng an toàn và hoạt động cho vay so với huy động vốn đang giảm dần.





KẾT QUẢ KINH DOANH (triệu VNĐ)	2020	2021	2022	2023
Thu nhập lãi thuần	1,310,780	1,551,307	1,489,537	1,809,544
Lãi thuần từ HĐ dịch vụ	16,501	40,815	72,799	76,586
Lãi thuần từ KD ngoại hối	33,984	10,215	9,724	6,212
Lãi thuần từ CK KD, Đầu tư	17,371	118,948	42,091	410,371
Lãi thuần từ HĐ khác	355,270	249,920	358,017	199,199
Lãi thuần từ góp vốn mua cổ phần	47,823	2,649	13,582	11,098
Tổng thu nhập hoạt động (TOI)	1,781,729	1,973,855	1,985,749	2,513,010
Chi phí hoạt động	616,682	661,503	816,418	909,265
LN trước dự phòng	1,165,046	1,312,352	1,169,331	1,603,745
Chi phí dự phòng	757,571	472,641	61,493	686,832
LN trước thuế	407,475	839,711	1,107,838	916,913
Thuế	75,459	185,822	217,210	172,820
LN sau thuế	332,016	653,890	890,628	744,094
LN ròng	332,016	653,890	890,628	744,094

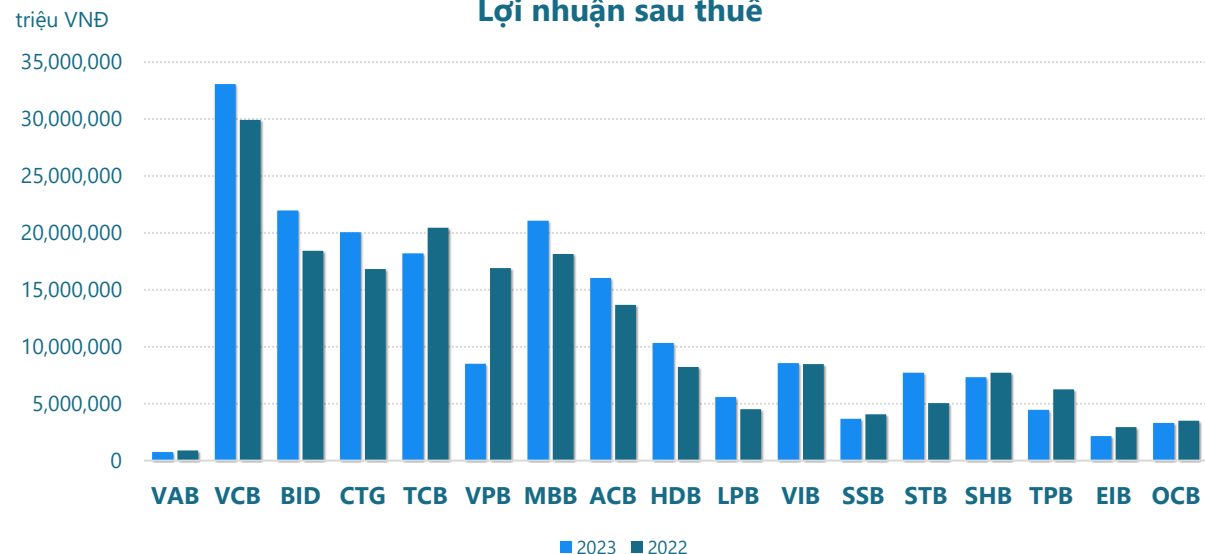
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ #REF!	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,817,021	7,828,801	-2,330,591	-1,879,080
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	217,734	-28,306	-29,028	12,421
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	949,645	0	0	0
Tiền đầu kỳ	14,685,081	17,669,482	25,469,977	23,110,358
Lưu chuyển tiền thuần	2,984,400	7,800,495	-2,359,619	-1,866,659
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	17,669,482	25,469,977	23,110,358	21,243,699

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (triệu VNĐ)	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	86,529,350	101,033,269	105,147,556	112,195,864
Tiền và TĐ tiền	295,746	398,642	447,803	361,840
Tiền gửi tại NHNN	2,200,652	2,341,302	1,374,242	2,149,614
Tín phiếu kho bạc và GTCG	0	0	0	0
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	15,223,084	22,855,033	21,288,313	21,982,245
Chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0
Các CCPS và các TS TC khác	5,554	4,004	9,615	0
Cho vay khách hàng	47,808,006	53,853,930	61,824,957	68,312,371
Chứng khoán đầu tư	12,399,951	8,772,591	8,984,410	7,416,316
Góp vốn đầu tư dài hạn	113,874	113,874	134,974	82,610
Tài sản cố định	207,725	212,453	204,658	243,921
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản có khác	8,274,759	12,481,440	10,878,584	11,646,948
Tổng nợ	80,805,422	94,655,451	97,885,650	104,198,770
Các khoản nợ CP và NHNN	0	0	3,621,234	0
Tiền gửi và vay các TCTD khác	18,166,994	23,197,110	21,641,510	13,884,118
Tiền gửi khách hàng	59,271,860	67,690,999	70,208,558	86,694,868
Các CCPS và nợ TC khác	0	0	0	17,041
Vốn tài trợ, uỷ thác ĐT mà NH chịu RR	0	0	0	0
Phát hành giấy tờ có giá	1,357,635	1,882,027	150,000	486,000
Các khoản nợ khác	2,008,933	1,885,315	2,264,347	3,116,742
Vốn chủ sở hữu	5,723,928	6,377,817	7,261,906	7,997,094
Lợi ích của CĐ không kiểm soát	0	0	0	0

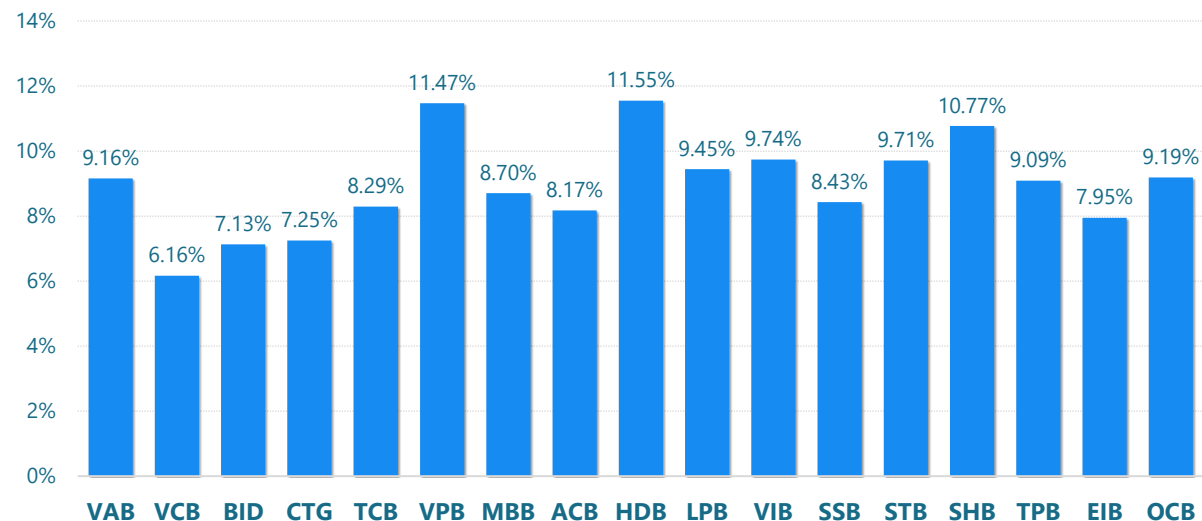


## Ngân hàng TMCP Việt Á

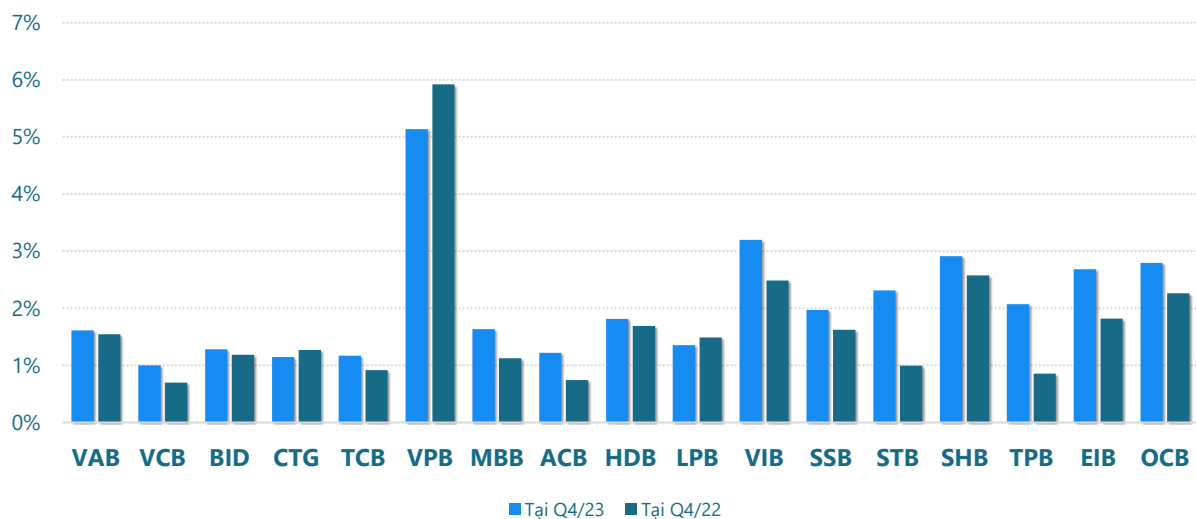
### Lợi nhuận sau thuế



### Tỷ suất sinh lợi của Tài sản sinh lãi (YOEAs)



### Tỷ lệ nợ xấu



Trong các mã chứng khoán trên, **VCB** có lợi nhuận sau thuế năm 2023 lớn nhất đạt **33,054,448** tỷ đồng (**tăng trưởng 10.5%**). **VAB** có lợi nhuận sau thuế thấp nhất chỉ đạt **744,094** tỷ đồng (**giảm đi 16.5%**).

Với Tỷ suất sinh lợi của Tài sản Có sinh lãi (**YOEAs**), **HDB** đạt mức tỷ suất lớn nhất là **11.6%**, **VCB** đạt mức tỷ suất thấp nhất là **6.16%**. Còn **VAB** đạt mức tỷ suất là **9.16%**, xếp **thứ 4** trong các mã trên.

Tỷ lệ nợ xấu của **VPB** là cao nhất ở mức **5.14%**, ở mức thấp nhất là mã **VCB** bằng **1.00%**. Còn **VAB** có tỷ lệ nợ xấu bằng **1.61%**, xếp thứ 4 trong nhóm mã trên.